

Số: /2024/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2024

DỰ THẢO LẦN 1

THÔNG TƯ

Quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 06 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng).

2. Cá nhân và tổ chức có liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng bao gồm cá nhân và tổ chức là người cư trú và người không cư trú.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nghiệp vụ thư tín dụng* là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng để phục vụ hoạt động thanh toán mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. *Hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng* là các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp cho bên mua bán, xuất nhập khẩu ngoài các dịch vụ được ngân hàng thực hiện trong quá trình cung cấp nghiệp vụ thư tín dụng cho khách hàng và hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng của bên thụ hưởng đã được ngân hàng phát hành chấp nhận thanh toán trước khi đến hạn thanh toán.

3. *Thư tín dụng* là cam kết không thể hủy bỏ của ngân hàng phát hành về việc thanh toán cho bên thụ hưởng khi bên thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp theo thư tín dụng.

4. *Phát hành thư tín dụng* là việc ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng để ngân hàng cam kết thanh toán cho bên thụ hưởng khi nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp theo thư tín dụng mà ngân hàng đã phát hành. Khách hàng phải hoàn trả đầy đủ gốc, lãi và phí theo thỏa thuận.

5. *Xác nhận thư tín dụng* là việc ngân hàng cam kết đảm bảo việc thanh toán của ngân hàng phát hành khi nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp theo thư tín dụng theo đề nghị của ngân hàng phát hành.

6. *Thương lượng thanh toán* là việc ngân hàng mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng của bên thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

7. *Hoàn trả thư tín dụng* là việc ngân hàng cam kết thực hiện thanh toán bằng nguồn tiền của mình cho bên thụ hưởng khi nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp theo thư tín dụng theo ủy quyền của ngân hàng phát hành.

8. *Bộ chứng từ theo thư tín dụng* là các chứng từ bên thụ hưởng xuất trình để được thanh toán theo quy định tại thư tín dụng.

9. *Ngân hàng phát hành* là ngân hàng trực tiếp phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng.

10. *Ngân hàng xác nhận* là ngân hàng thực hiện xác nhận đối với thư tín dụng của ngân hàng phát hành.

11. *Ngân hàng thương lượng* là ngân hàng thực hiện thương lượng thanh toán đối với bên thụ hưởng.

12. *Ngân hàng hoàn trả* là ngân hàng được ngân hàng phát hành ủy quyền thanh toán thư tín dụng.

13. *Bên thụ hưởng* là bên bán, xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ quy định tại thư tín dụng.

14. *Bên đề nghị* là bên mua, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ đề nghị ngân hàng phát hành thư tín dụng.

15. *Khách hàng* là tổ chức (bao gồm cả ngân hàng, tổ chức tín dụng ở nước ngoài) hoặc cá nhân, cụ thể như sau:

a) Trong phát hành thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng phát hành là bên đề nghị;

b) Trong xác nhận thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng xác nhận là ngân hàng phát hành;

c) Trong thương lượng thanh toán, khách hàng của ngân hàng thương lượng là bên thụ hưởng đề nghị ngân hàng thực hiện thương lượng thanh toán;

d) Trong hoàn trả thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng hoàn trả là ngân hàng phát hành;

đ) Trong hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng là bên được ngân hàng cung cấp các dịch vụ, bên bán hẳn bộ chứng từ theo thư tín dụng.

16. *Tập quán quốc tế về thư tín dụng* là các nội dung quy định tại các văn bản do Phòng Thương mại quốc tế ban hành về thư tín dụng do các bên thỏa thuận lựa chọn.

17. *Thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng* là thỏa thuận giữa ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, ngân hàng thương lượng hoặc ngân hàng hoàn trả với khách hàng và các bên liên quan khác (nếu có) về việc cấp tín dụng cho khách hàng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng.

18. *Thời hạn cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc, lãi và phí của khoản cấp tín dụng theo thỏa thuận của ngân hàng và khách hàng hoặc cho đến thời điểm thư tín dụng được thanh toán bằng nguồn tiền của khách hàng.

19. *Ngày đáo hạn thư tín dụng* là ngày thanh toán thư tín dụng cho bên thụ hưởng theo thỏa thuận.

Điều 4. Quyền tự chủ của ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền tự chủ trong thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

2. Ngân hàng có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của khách hàng nếu thấy không có hiệu quả hoặc không phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng

1. Hoạt động nghiệp vụ thư tín dụng của ngân hàng đối với khách hàng được thực hiện theo thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng, phù hợp với quy định tại Thông tư này, các quy định của pháp luật có liên quan về cấp tín dụng và tập quán quốc tế về thư tín dụng.

2. Việc kiểm tra bộ chứng từ, quy trình thanh toán thư tín dụng được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên, phù hợp với tập quán quốc tế về thư tín dụng.

3. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng bằng ngoại tệ phải phù hợp với phạm vi hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế được quy định tại giấy phép hoạt động của từng loại hình ngân hàng và phải tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế của ngân hàng khi thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng bằng ngoại tệ.

4. Tuân thủ các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) về những hành vi bị nghiêm cấm, trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng.

Điều 6. Áp dụng tập quán và lựa chọn giải quyết tranh chấp

1. Các bên tham gia nghiệp vụ thư tín dụng được thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại theo quy định tại Điều 3 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Khi áp dụng tập quán quốc tế về thư tín dụng, các bên phải dẫn chiếu cụ thể tên, phiên bản áp dụng.

3. Việc xử lý tranh chấp phát sinh trong nghiệp vụ thư tín dụng thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp có yếu tố nước ngoài, các bên có thể thỏa thuận pháp luật áp dụng, cơ quan giải quyết tranh chấp (bao gồm cả tòa án hoặc trọng tài thương mại nước ngoài) để giải quyết.

Điều 7. Sử dụng ngôn ngữ

1. Thỏa thuận cấp tín dụng phải được lập bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Bộ luật Dân sự. Trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, các văn bản hoặc thông điệp dữ liệu phải được dịch sang tiếng Việt có xác nhận của người đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực đính kèm bản tiếng nước ngoài.

2. Các ngân hàng được thỏa thuận với các bên liên quan sử dụng tiếng nước ngoài theo tập quán quốc tế về thư tín dụng khi thực hiện các thỏa thuận, giao dịch, xác lập trong nghiệp vụ thư tín dụng (ngoài thỏa thuận cấp tín dụng).

3. Đối với các tài liệu khác trong nghiệp vụ thư tín dụng được sử dụng tiếng nước ngoài theo tập quán quốc tế về thư tín dụng, khi cơ quan có thẩm

quyền yêu cầu dịch sang tiếng Việt, thì bản dịch phải có xác nhận của người có thẩm quyền của tổ chức tín dụng hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng

1. Ngân hàng thỏa thuận với khách hàng về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm khi thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng.

2. Trường hợp thỏa thuận áp dụng biện pháp bảo đảm, ngân hàng quy định nguyên tắc và yêu cầu cụ thể của việc áp dụng từng biện pháp bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và theo quy định nội bộ của ngân hàng.

3. Ngân hàng quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng không áp dụng biện pháp bảo đảm.

4. Khách hàng, bên bảo đảm phải phối hợp với ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật.

Điều 9. Xác định số dư nghiệp vụ thư tín dụng

1. Số dư nghiệp vụ thư tín dụng đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan bao gồm số dư phát hành thư tín dụng, số dư xác nhận thư tín dụng, số dư thương lượng thanh toán, số dư cam kết hoàn trả thư tín dụng cho khách hàng đó, khách hàng đó và người có liên quan.

2. Số dư nghiệp vụ thư tín dụng đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan được tính từ ngày phát hành thư tín dụng, xác nhận thư tín dụng, thương lượng thanh toán, cam kết hoàn trả thư tín dụng.

Điều 10. Số tiền cấp tín dụng

Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận số tiền cấp tín dụng căn cứ vào giá trị hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ, khả năng tài chính của khách hàng, các giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng và khả năng nguồn vốn của ngân hàng để phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng nhưng tối đa không được vượt quá giá trị hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa khách hàng và bên thụ hưởng.

Điều 11. Đồng tiền phát hành, xác nhận và thanh toán thư tín dụng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về việc phát hành, xác nhận thư tín dụng bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với đồng tiền phải thanh toán cho bên thụ hưởng tại hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng khi đến ngày đáo hạn thư tín dụng theo đồng tiền ghi trên thư tín dụng.

Điều 12. Lãi suất cấp tín dụng cho khách hàng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về mức lãi suất áp dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng.

2. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn do các ngân hàng thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cấp tín dụng trong hạn.

3. Lãi suất áp dụng đối với số tiền lãi chậm trả do các ngân hàng thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng nhưng không vượt quá 10%/năm.

4. Trường hợp đồng tiền thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu lãi nghiệp vụ thư tín dụng bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm thu lãi hoặc tại thời điểm thông báo thu lãi.

Điều 13. Phí nghiệp vụ thư tín dụng và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

1. Ngân hàng thỏa thuận với khách hàng và các bên liên quan (nếu có) về mức phí áp dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và phải niêm yết công khai.

2. Trường hợp đồng tiền thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu phí nghiệp vụ thư tín dụng bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm thu phí hoặc tại thời điểm thông báo thu phí.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng

Khi có nhu cầu được cung cấp nghiệp vụ thư tín dụng, khách hàng phải gửi cho ngân hàng thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh đủ điều kiện cấp tín dụng theo quy định tại [Điều 22](#), [Điều 28](#), [Điều 33](#) và [Điều 41 Thông tư](#) này, thông tin về người có liên quan theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng và các tài liệu khác do ngân hàng hướng dẫn.

Điều 15. Thẩm định cấp tín dụng

1. Ngân hàng thẩm định các điều kiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo quy định tại [Điều 22](#), [Điều 28](#), [Điều 33](#) và [Điều 41 Thông tư](#) này để xem xét quyết định phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng. Trong quá trình thẩm định, ngân hàng được sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, kết hợp với các thông tin tại Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam, các kênh thông tin khác.

2. Ngân hàng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.

3. Trường hợp quyết định không cấp tín dụng, ngân hàng thông báo cho khách hàng lý do khi khách hàng có yêu cầu.

Điều 16. Thu nợ gốc, lãi; cơ cấu lại thời hạn trả nợ; chuyển nợ quá hạn; chấm dứt cấp tín dụng; xử lý nợ; miễn, giảm lãi, phí cấp tín dụng

Ngân hàng thực hiện thu nợ gốc, lãi; cơ cấu lại thời hạn trả nợ; chuyển nợ quá hạn; chấm dứt cấp tín dụng; xử lý nợ; miễn, giảm lãi, phí cấp tín dụng đối với khách hàng như sau:

1. Trong nghiệp vụ phát hành, thương lượng thanh toán thư tín dụng, ngân hàng thực hiện như đối với khoản nợ cho vay khách hàng theo quy định của pháp luật về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

2. Trong nghiệp vụ xác nhận, hoàn trả thư tín dụng, ngân hàng thực hiện như đối với khoản nợ cho vay khách hàng theo quy định của pháp luật về hoạt động cho vay, đi vay giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 17. Phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định của Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 18. Quy định nội bộ của ngân hàng về nghiệp vụ thư tín dụng

1. Căn cứ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, ngân hàng ban hành quy định nội bộ về nghiệp vụ thư tín dụng đối với khách hàng (bao gồm cả nội dung quy định về nghiệp vụ thư tín dụng điện tử (nếu có)), trong đó bao gồm quy trình thực hiện và quy trình quản trị rủi ro nghiệp vụ thư tín dụng phù hợp với quy định về cấp tín dụng, đặc điểm kinh doanh của ngân hàng, trong đó phải phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và xét duyệt cấp tín dụng.

2. Ngân hàng gửi 01 (một) bản quy định nội bộ về nghiệp vụ thư tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng bằng phương tiện điện tử

1. Ngân hàng và khách hàng được lựa chọn thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng qua việc sử dụng các phương tiện điện tử (sau đây gọi là nghiệp vụ thư tín dụng điện tử).

Việc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử phải đảm bảo an ninh, an toàn, bảo vệ thông điệp dữ liệu và bảo mật thông tin phù hợp với quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền, giao dịch điện tử, quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngân hàng tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử đối với toàn bộ hoặc từng khâu trong quy trình nghiệp vụ, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Có giải pháp, công nghệ kỹ thuật đảm bảo tính chính xác, bảo mật, an toàn trong quá trình thu thập, sử dụng, kiểm tra thông tin, dữ liệu;

b) Có biện pháp kiểm tra, đối chiếu, cập nhật, xác minh thông tin, dữ liệu; có biện pháp ngăn chặn các hành vi giả mạo, can thiệp, chỉnh sửa làm sai lệch thông tin, dữ liệu;

c) Có biện pháp đánh giá, quản lý, kiểm soát rủi ro; phân công trách nhiệm cụ thể của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong nghiệp vụ thư tín dụng điện tử và trong việc quản lý, giám sát rủi ro.

3. Trường hợp thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng qua phương tiện điện tử khi khách hàng lần đầu thiết lập mối quan hệ với ngân hàng (trừ trường hợp khách hàng gửi đề nghị bằng điện xác thực thông qua hệ thống SWIFT hoặc khách hàng sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật), ngân hàng phải có giải pháp, công nghệ kỹ thuật để thu thập, kiểm tra và đối chiếu thông tin, đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Đối với khách hàng là cá nhân: Đảm bảo sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết khách hàng, dữ liệu sinh trắc học của khách hàng (là các yếu tố, đặc điểm sinh học gắn liền với khách hàng thực hiện định danh, khó làm giả, có tỷ lệ trùng nhau thấp như vân tay, khuôn mặt, móng mắt, giọng nói và các yếu tố sinh trắc học khác) với các thông tin, yếu tố sinh trắc học tương ứng trên giấy tờ cần thiết nhằm nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, theo yêu cầu của ngân hàng hoặc với dữ liệu định danh cá nhân được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bởi tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Đối với khách hàng là tổ chức:

(i) Thông tin về tổ chức: Đảm bảo sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết khách hàng tổ chức theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và tình trạng pháp lý của tổ chức (được thành lập hợp pháp, đang còn hoạt động theo quy định của pháp luật) với thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc với thông tin, dữ liệu được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bởi tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

(ii) Thông tin về cá nhân đại diện hợp pháp của tổ chức thực hiện giao dịch: Thực hiện nhận biết và xác minh thông tin của cá nhân thực hiện giao dịch theo quy định về nhận biết và xác minh khách hàng cá nhân tại điểm a Khoản này đảm bảo khớp đúng với thông tin người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và văn bản ủy quyền (trong trường hợp được ủy quyền).

4. Hệ thống thông tin thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử phải tuân thủ theo quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và

quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

5. Ngân hàng phải lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu nghiệp vụ thư tín dụng điện tử theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, bảo mật và được sao lưu dự phòng đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của hồ sơ cho phép truy cập, sử dụng khi cần thiết hoặc để phục vụ công tác kiểm tra, đối chiếu, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng

1. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng có quyền:

a) Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị của khách hàng trong thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng;

b) Yêu cầu khách hàng và các bên liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến việc thẩm định khách hàng và tài sản bảo đảm (nếu có);

c) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên, phù hợp tập quán quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng các nội dung theo cam kết với khách hàng;

b) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên, phù hợp tập quán quốc tế về thư tín dụng.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

1. Khách hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của ngân hàng không phù hợp với các thỏa thuận cấp tín dụng đã ký và quy định của pháp luật.

b) Các quyền khác theo thỏa thuận với ngân hàng, phù hợp tập quán quốc tế về thư tín dụng.

2. Khách hàng có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu, dữ liệu cho ngân hàng và chịu trách nhiệm về tính trung thực, tính đúng đắn, hợp pháp, hợp lệ của các thông tin, tài liệu, dữ liệu này.

b) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện cấp tín dụng của ngân hàng.

c) Hoàn trả số tiền ngân hàng đã cấp tín dụng theo đúng thỏa thuận và phù hợp tập quán quốc tế về thư tín dụng.

d) Nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với ngân hàng, quy định của pháp luật.

Chương II **NGHIỆP VỤ THƯ TÍN DỤNG**

Mục 1 **NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG**

Điều 22. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.
- b) Nhu cầu mở thư tín dụng để phục vụ hoạt động thanh toán mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp.
- c) Có phương án sử dụng vốn khả thi.
- d) Có khả năng tài chính để trả nợ.

2. Ngân hàng chỉ xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư.

Điều 23. Thời hạn cấp tín dụng để phát hành thư tín dụng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về thời hạn cấp tín dụng để phát hành thư tín dụng căn cứ vào ngày đáo hạn thư tín dụng, thời hạn thu hồi vốn, khả năng trả nợ của khách hàng, nguồn vốn cấp tín dụng và thời hạn hoạt động còn lại của ngân hàng.

2. Đối với khách hàng là pháp nhân được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, pháp nhân được thành lập ở nước ngoài và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, thời hạn cấp tín dụng để phát hành thư tín dụng không vượt quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của khách hàng; đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài cư trú tại Việt Nam, thời hạn cấp tín dụng để phát hành thư tín dụng không vượt quá thời hạn được phép cư trú còn lại tại Việt Nam.

3. Ngân hàng xem xét quyết định cấp tín dụng cho khách hàng theo thời hạn như sau:

- a) Cấp tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn cấp tín dụng cho khách hàng tối đa 01 (một) năm;
- b) Cấp tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn cấp tín dụng cho khách hàng trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm;
- c) Cấp tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn cấp tín dụng cho khách hàng trên 05 (năm) năm.

Điều 24. Thỏa thuận cấp tín dụng để phát hành thư tín dụng

1. Thỏa thuận cấp tín dụng phải đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các bên.
2. Thỏa thuận cấp tín dụng phải có các nội dung chính sau:
 - a) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của ngân hàng phát hành; tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc mã số doanh nghiệp của khách hàng;
 - b) Loại tiền, số tiền đề nghị mở thư tín dụng;
 - c) Hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ;
 - d) Loại thư tín dụng;
 - đ) Nguồn tiền thanh toán thư tín dụng;
 - e) Phí, lãi suất, lãi phạt (nếu có) áp dụng;
 - g) Biện pháp đảm bảo;
 - h) Điều kiện ngân hàng giải ngân thanh toán thư tín dụng (nếu có);
 - i) Thỏa thuận về giải ngân, nhận nợ, thu nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu phát sinh); trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có);
 - k) Thỏa thuận mua bán ngoại tệ (nếu có);
 - l) Thỏa thuận về thời hạn phát hành, ngày đáo hạn của thư tín dụng.
 - m) Hiệu lực của thỏa thuận cấp tín dụng.
 - n) Giải quyết tranh chấp phát sinh;
 - o) Các nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

Điều 25. Phát hành thư tín dụng

1. Căn cứ thỏa thuận cấp tín dụng, ngân hàng phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng. Nội dung thư tín dụng và việc sửa đổi, bổ sung thư tín dụng do các bên thỏa thuận, phù hợp với Tập quán quốc tế về thư tín dụng.
2. Ngân hàng được phát hành các loại hình thư tín dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp với Tập quán quốc tế về thư tín dụng.

Điều 26. Đồng tiền cấp tín dụng cho khách hàng để phát hành thư tín dụng

1. Trường hợp phát hành thư tín dụng bằng đồng Việt Nam, ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng bằng đồng Việt Nam.
2. Trường hợp phát hành thư tín dụng bằng ngoại tệ, ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng bằng đồng Việt Nam với số tiền tương đương giá trị thư tín dụng phát hành theo tỷ giá tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, trừ một trong các trường hợp sau ngân hàng được cấp tín dụng cho khách hàng bằng ngoại tệ:
 - a) Khách hàng là người không cư trú;

b) Khách hàng là người cư trú thuộc đối tượng được vay ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú.

Điều 27. Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tại thư tín dụng

1. Đến ngày đáo hạn thư tín dụng, ngân hàng phát hành phải thanh toán cho bên thụ hưởng theo đúng quy định tại thư tín dụng và tuân thủ Tập quán quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng thỏa thuận với khách hàng về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi của khách hàng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp số tiền ký quỹ, tiền gửi của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng thực hiện giải ngân cho khách hàng hoặc ủy quyền cho ngân hàng khác để thanh toán cho bên thụ hưởng.

3. Ngay khi ngân hàng phát hành thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ với ngân hàng phát hành số tiền ngân hàng phát hành đã giải ngân hoặc ủy quyền cho ngân hàng khác để thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng sau khi trừ đi số tiền ký quỹ, tiền gửi của khách hàng dùng để thanh toán thư tín dụng (nếu có).

4. Trường hợp đồng tiền giải ngân khác đồng tiền thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng, ngân hàng phát hành thực hiện bán ngoại tệ cho khách hàng theo số tiền giải ngân phù hợp số tiền ngoại tệ ghi trên thư tín dụng theo tỷ giá tại thời điểm giải ngân để thanh toán cho bên thụ hưởng, đảm bảo số tiền giải ngân hoặc ủy quyền cho ngân hàng khác thanh toán không được vượt giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng đó, khách hàng đó và người có liên quan theo quy định của pháp luật.

Mục 2

NGHIỆP VỤ XÁC NHẬN THƯ TÍN DỤNG

Điều 28. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng phát hành thư tín dụng để phục vụ hoạt động thanh toán mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp.

b) Có phương án sử dụng vốn khả thi.

c) Có khả năng tài chính để trả nợ.

2. Trường hợp khách hàng là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống tại cùng quốc gia hoặc khác quốc gia, ngân hàng không phải xem xét điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với khách hàng.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng cho khách hàng là người không cư trú khi bên thụ hưởng là người cư trú.

Điều 29. Thời hạn cấp tín dụng để xác nhận thư tín dụng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về thời hạn cấp tín dụng để xác nhận thư tín dụng căn cứ vào ngày đáo hạn thư tín dụng, thời hạn thu hồi vốn, khả năng trả nợ của khách hàng, nguồn vốn cấp tín dụng và thời hạn hoạt động còn lại của ngân hàng nhưng phải đảm bảo thời hạn từ khi khách hàng nhận nợ cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi của khoản cấp tín dụng không được vượt quá 01 năm.

2. Đối với khách hàng là ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng được thành lập ở nước ngoài và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, thời hạn cấp tín dụng để xác nhận thư tín dụng không vượt quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của khách hàng.

Điều 30. Thỏa thuận cấp tín dụng để xác nhận thư tín dụng

Thỏa thuận cấp tín dụng để xác nhận thư tín dụng phải có các nội dung sau:

1. Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, bên đề nghị, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có).
2. Thông tin về thư tín dụng, biện pháp đảm bảo (nếu có), các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng xác nhận.
3. Loại tiền, số tiền đề nghị xác nhận thư tín dụng.
4. Thời hạn cấp tín dụng để xác nhận thư tín dụng.
5. Thỏa thuận về giải ngân, nhận nợ, thu nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu phát sinh).
6. Phí xác nhận thư tín dụng, lãi, lãi phạt (nếu có).
7. Quyền và nghĩa vụ của các bên.
8. Quy định về xử lý tranh chấp, xử lý tài sản bảo đảm, gia hạn thời hạn hợp đồng.
9. Hiệu lực của thỏa thuận xác nhận thư tín dụng.

Điều 31. Đồng tiền cấp tín dụng cho khách hàng để xác nhận thư tín dụng

Ngân hàng xác nhận và khách hàng thỏa thuận về việc cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với đồng tiền phát hành thư tín dụng.

Điều 32. Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết xác nhận tại thư tín dụng

1. Đến ngày đáo hạn thư tín dụng, ngân hàng xác nhận thực hiện giải ngân cho khách hàng để thanh toán cho bên thụ hưởng theo đúng quy định tại thư tín dụng và tuân thủ Tập quán quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngay khi ngân hàng xác nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng xác nhận phải hạch toán ghi nợ vào tài khoản cấp tín dụng

đối với khách hàng số tiền ngân hàng xác nhận đã giải ngân để thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng.

Mục 3 **NGHIỆP VỤ THƯƠNG LƯỢNG THƯ TÍN DỤNG**

Điều 33. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định thương lượng thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

b) Thư tín dụng để phục vụ hoạt động thanh toán mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp.

c) Bộ chứng từ đủ điều kiện quy định tại [Điều 34](#) Thông tư này.

d) Có phương án sử dụng vốn khả thi.

đ) Có khả năng tài chính để thanh toán đầy đủ số tiền ngân hàng đã thương lượng thanh toán, lãi suất và các chi phí hợp lý khác cho ngân hàng.

2. Ngân hàng chỉ xem xét, quyết định thương lượng thanh toán bộ chứng từ theo thư tín dụng cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư.

Điều 34. Điều kiện đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng được thương lượng thanh toán

1. Được phát hành hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước phát hành hoặc tập quán quốc tế về thư tín dụng.

2. Thuộc quyền thụ hưởng hợp pháp của khách hàng, không có tranh chấp, không sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ khác.

3. Trên bộ chứng từ không ghi cụm từ “không được chuyển nhượng”, “cấm chuyển nhượng”, “không trả theo lệnh” hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự.

4. Chưa đến hạn thanh toán.

5. Được phép giao dịch và đã được chấp nhận thanh toán.

Điều 35. Đồng tiền thương lượng thanh toán

1. Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng đồng Việt Nam, ngân hàng được thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam cho khách hàng.

2. Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng ngoại tệ, ngân hàng thực hiện như sau:

a) Thương lượng thanh toán bằng ngoại tệ ghi trên thư tín dụng đối với khách hàng được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc khách hàng sử dụng tiền thương

lượng thanh toán để thực hiện giao dịch thanh toán mà pháp luật quy định đồng tiền giao dịch phải bằng ngoại tệ;

b) Thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng không được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc khách hàng có nhu cầu thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Điều 36. Đồng tiền mua lại bộ chứng theo thư tín dụng khi hết thời hạn thương lượng thanh toán theo phương thức mua có kỳ hạn

1. Đối với bộ chứng từ được thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam thì đồng tiền mua lại bằng đồng Việt Nam.

2. Đối với bộ chứng từ được thương lượng thanh toán bằng ngoại tệ thì đồng tiền mua lại bằng ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam. Việc mua lại bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 37. Phương thức thương lượng thanh toán

Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận, lựa chọn các phương thức thương lượng thanh toán sau đây:

1. Mua có kỳ hạn bộ chứng từ theo thư tín dụng là việc ngân hàng mua và nhận chuyển nhượng quyền sở hữu bộ chứng từ theo thư tín dụng chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng, đồng thời khách hàng phải cam kết sẽ mua lại bộ chứng từ đó sau một khoảng thời gian được xác định tại thỏa thuận thương lượng thanh toán.

2. Mua có bảo lưu quyền truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng là việc ngân hàng mua bộ chứng từ và nhận quyền sở hữu bộ chứng từ chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng; khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả đối với số tiền thương lượng thanh toán, lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động thương lượng thanh toán trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ người có trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ.

Điều 38. Giá, thời hạn, lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí liên quan

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận giá mua bộ chứng từ trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, mức độ rủi ro của bộ chứng từ, lãi suất thương lượng thanh toán, thời hạn còn lại của bộ chứng từ và các yếu tố khác.

2. Thời hạn thương lượng thanh toán do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn thanh toán còn lại của bộ chứng từ.

3. Lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động thương lượng thanh toán do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận, phù hợp với quy định hiện hành.

3. Mức lãi suất phạt áp dụng đối với khoản tiền thương lượng thanh toán do ngân hàng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong thỏa thuận thương lượng thanh toán, phù hợp với quy định.

Điều 39. Thỏa thuận thực hiện thương lượng thanh toán

Thỏa thuận thương lượng thanh toán phải bao gồm các nội dung chính sau:

1. Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng thương lượng, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có).
2. Thông tin về bộ chứng từ kèm thư tín dụng, các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng thương lượng.
3. Giá thương lượng thanh toán.
4. Đồng tiền thương lượng thanh toán.
5. Thời hạn thương lượng thanh toán.
6. Lãi suất và các chi phí liên quan.
7. Quyền và nghĩa vụ của các bên.
8. Các trường hợp chấm dứt thỏa thuận thương lượng thanh toán trước thời hạn (nếu có).
9. Xử lý vi phạm thỏa thuận.
10. Các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.
11. Hiệu lực của thỏa thuận thương lượng thanh toán.

Điều 40. Thủ tục thương lượng thanh toán bộ chứng từ

1. Khi ngân hàng chấp nhận thương lượng thanh toán cho khách hàng, khách hàng chuyển giao ngay và thực hiện các thủ tục về chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu bộ chứng từ cho ngân hàng theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp thương lượng thanh toán theo phương thức mua có kỳ hạn, khi khách hoàn thành nghĩa vụ cam kết mua lại bộ chứng từ, ngân hàng chuyển giao ngay và thực hiện các thủ tục về chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu bộ chứng từ cho khách hàng theo quy định của pháp luật.
3. Trình tự, thủ tục thương lượng thanh toán phải quy định cụ thể trong quy định nội bộ về hoạt động thương lượng thanh toán của ngân hàng.

Mục 4

NGHIỆP VỤ HOÀN TRẢ THƯ TÍN DỤNG

Điều 41. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định hoàn trả thư tín dụng theo ủy quyền khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng phát hành thư tín dụng để phục vụ hoạt động thanh toán mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp.

b) Có phương án sử dụng vốn khả thi.

c) Có khả năng tài chính để trả nợ.

2. Trường hợp khách hàng là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống tại cùng quốc gia hoặc khác quốc gia, ngân hàng không phải xem xét điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với khách hàng.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định hoàn trả thư tín dụng cho khách hàng là người không cư trú khi bên thụ hưởng là người cư trú.

Điều 42. Thời hạn cấp tín dụng để hoàn trả thư tín dụng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về thời hạn cấp tín dụng để hoàn trả thư tín dụng căn cứ vào thời hạn thu hồi vốn, khả năng trả nợ của khách hàng, nguồn vốn cấp tín dụng và thời hạn hoạt động còn lại của ngân hàng nhưng phải đảm bảo thời hạn của khoản cấp tín dụng không được vượt quá 01 năm.

2. Đối với khách hàng là ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng được thành lập ở nước ngoài và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, thời hạn cấp tín dụng để xác nhận thư tín dụng không vượt quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của khách hàng.

Điều 43. Thỏa thuận cấp tín dụng để hoàn trả thư tín dụng

Thỏa thuận cấp tín dụng để hoàn trả thư tín dụng phải có các nội dung chính sau:

1. Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng phát hành, ngân hàng hoàn trả, bên đề nghị, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có).

2. Thông tin về thư tín dụng, biện pháp đảm bảo (nếu có), các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng hoàn trả.

3. Loại tiền, số tiền đề nghị hoàn trả thư tín dụng.

4. Thời hạn cấp tín dụng để hoàn trả thư tín dụng.

5. Thỏa thuận về giải ngân, nhận nợ, thu nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ (nếu phát sinh).

6. Phí hoàn trả thư tín dụng, lãi, lãi phạt (nếu có) .

7. Quyền và nghĩa vụ của các bên.

8. Quy định về xử lý tranh chấp, xử lý tài sản bảo đảm, gia hạn thời hạn hợp đồng.

9. Hiệu lực của thỏa thuận cấp tín dụng để hoàn trả thư tín dụng.

Điều 44. Đồng tiền cấp tín dụng cho khách hàng để hoàn trả thư tín dụng

Ngân hàng hoàn trả và khách hàng thỏa thuận về việc cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với đồng tiền phát hành thư tín dụng.

Điều 45. Thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thư tín dụng

1. Đến ngày đáo hạn thư tín dụng, ngân hàng hoàn trả thực hiện giải ngân cho khách hàng để thanh toán cho bên thụ hưởng theo ủy quyền hoàn trả của khách hàng trên cơ sở tuân thủ Tập quán quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngay khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo ủy quyền của khách hàng, ngân hàng hoàn trả phải hạch toán ghi nợ vào tài khoản cấp tín dụng đối với khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã giải ngân để thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng.

Chương III

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN THƯ TÍN DỤNG

Điều 46. Nguyên tắc cung cấp hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

1. Ngân hàng thực hiện các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này, các quy định của pháp luật có liên quan và tập quán quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng đã được cấp phép thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng mà không phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Điều 47. Các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng

PA1: Ngân hàng được cung cấp cho khách hàng các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 114 Luật Các tổ chức tín dụng phù hợp với tập quán quốc tế về thư tín dụng.

PA2: Ngân hàng được cung cấp cho khách hàng các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng, gồm: Thông báo thư tín dụng xuất khẩu; thông báo sửa đổi, kiểm tra, xử lý bộ chứng từ xuất khẩu; Hủy thư tín dụng theo yêu cầu; Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu; Sửa đổi thư tín dụng chuyển nhượng; Hủy thư tín dụng chuyển nhượng; điện swift; chuyển phát bộ chứng từ; xuất trình bộ chứng từ theo thư tín dụng xuất khẩu; Sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của khách hàng; Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng cho khách hàng theo yêu cầu của khách hàng; Kiểm nháp chứng từ, tư vấn nghiệp vụ thanh toán, xử lý bộ chứng từ; kiểm sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng và các dịch vụ khác phù hợp với tập quán quốc tế về thư tín dụng.

Điều 48. Hoạt động mua hũ miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng

1. Điều kiện đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng được mua hũ miễn truy đòi

a) Được phát hành hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước phát hành hoặc tập quán quốc tế về thư tín dụng;

b) Thuộc quyền thụ hưởng hợp pháp của khách hàng, không có tranh chấp, không sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ khác;

c) Trên bộ chứng từ không ghi cụm từ “không được chuyển nhượng”, “cấm chuyển nhượng”, “không trả theo lệnh” hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự;

d) Chưa đến hạn thanh toán;

đ) Được phép giao dịch và đã được chấp nhận thanh toán.

2. Đồng tiền mua bộ chứng từ

a) Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng đồng Việt Nam, ngân hàng được mua bằng đồng Việt Nam;

b) Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng ngoại tệ, ngân hàng thực hiện như sau:

(i) Mua bằng ngoại tệ ghi trên thư tín dụng đối với khách hàng được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc khách hàng sử dụng tiền bán bộ chứng từ để thực hiện giao dịch thanh toán mà pháp luật quy định đồng tiền giao dịch phải bằng ngoại tệ;

(ii) Mua bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng không được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc khách hàng có nhu cầu thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam.

3. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về việc mua hũ bộ chứng từ, trong đó bao gồm nội dung: giá mua bán bộ chứng từ, đồng tiền mua bán, các nội dung khác do các bên thỏa thuận trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, mức độ rủi ro của bộ chứng từ, thời hạn còn lại của bộ chứng từ và các yếu tố khác.

4. Trình tự, thủ tục mua và thanh toán bộ chứng từ thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên, phù hợp với tập quán quốc tế về thư tín dụng và phải quy định cụ thể trong quy định nội bộ về hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng.

Chương IV

BÁO CÁO, TỒ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Hạch toán kế toán, thông tin báo cáo

1. Ngân hàng thực hiện hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ hạch toán kế toán.
2. Ngân hàng thực hiện báo cáo tình hình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 50. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Trách nhiệm của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:
 - a) Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng của các ngân hàng;
 - b) Đầu mối xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các dịch vụ liên quan đến thư tín dụng.
2. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát nghiệp vụ thư tín dụng của các ngân hàng và xử lý các vi phạm phát sinh theo thẩm quyền;
3. Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm hướng dẫn các ngân hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán đối với các giao dịch liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định tại Thông tư này.
4. Vụ Quản lý ngoại hối có trách nhiệm hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng cho người không cư trú của ngân hàng.
5. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin triển khai nghiệp vụ thư tín dụng bằng phương tiện điện tử của các ngân hàng.
6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra các ngân hàng trong việc chấp hành Thông tư này theo thẩm quyền.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp

Các thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến khi các thỏa thuận này hết hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ thư tín

dụng nêu trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 52. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Điều 53. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như **Điều 53**;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ TDCNKT (10).

THÔNG ĐỌC